

Số: /KH-UBND

Lào Cai, ngày tháng 5 năm 2026

KẾ HOẠCH

Đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026

Thực hiện Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về thông tin, thống kê, đánh giá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Quyết định số 1969/QĐ-BKH-CN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Kế hoạch đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026 cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện công tác đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh theo mô hình logic: Đầu vào (Input) - Đầu ra (Output) - Hiệu quả (Outcome) - Tác động (Impact).

- Đánh giá khách quan, toàn diện hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, làm cơ sở điều chỉnh kế hoạch, bố trí nguồn lực, hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước năm 2027.

- Đưa hoạt động đánh giá trở thành công cụ quản lý quan trọng, góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; việc đánh giá phải dựa trên bằng chứng và số liệu đáng tin cậy.

- Bám sát hệ thống tiêu chí, chỉ số đánh giá do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, lựa chọn tiêu chí phù hợp với điều kiện thực tiễn quản lý khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai.

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Kế hoạch này chuẩn hóa hoạt động đánh giá trên toàn tỉnh Lào Cai theo quy định tại khoản 1, Điều 46 Nghị định 262/2025/NĐ-CP. Nội dung kế hoạch tập trung đánh giá 04 nhóm đối tượng gồm:

a) Chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức doanh nghiệp chi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh;

b) Kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;

- c) Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh;
- d) Tổ chức khoa học công nghệ công lập thuộc tỉnh.

2. Kế hoạch này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức khoa học và công nghệ; doanh nghiệp; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

III. NGUYÊN TẮC, MỤC TIÊU VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Nguyên tắc đánh giá

a) Việc đánh giá được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại khoản 2, Điều 45 Nghị định 262/2025/NĐ-CP.

b) Việc đánh giá được thực hiện theo khung logic Input - Output - Outcome - Impact (IOOI) làm phương pháp tiếp cận chủ đạo, bảo đảm theo dõi và đo lường toàn bộ chuỗi giá trị của hoạt động từ nguồn lực đầu vào, sản phẩm đầu ra trực tiếp, kết quả ứng dụng đến tác động kinh tế - xã hội dài hạn, trên cơ sở các chỉ tiêu có thể đo lường và kiểm chứng bằng dữ liệu.

c) Bảo đảm sự liên kết chặt chẽ giữa chính sách, kế hoạch, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Mục tiêu đánh giá

a) Theo dõi và đo lường mức độ đạt được các mục tiêu của các Kế hoạch, Chương trình; bảo đảm quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

b) Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập nhằm xác định hiệu quả hoạt động, làm cơ sở xây dựng, điều chỉnh kế hoạch, phương án phân bổ và bố trí ngân sách nhà nước, số lượng người làm việc, sắp xếp tổ chức.

3. Quy trình đánh giá

Quy trình đánh giá thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 262/2025/NĐ-CP; việc tổ chức thực hiện bảo đảm đầy đủ các bước từ xác định đối tượng, xây dựng kế hoạch, thu thập dữ liệu, tổ chức đánh giá, lập báo cáo, công bố kết quả và theo dõi thực hiện kiến nghị sau đánh giá.

IV. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT

1. Đánh giá Chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức doanh nghiệp chi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đối tượng: Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành còn hiệu lực trong năm đánh giá.

- Nội dung: Đánh giá các chính sách ưu đãi, khuyến khích của tỉnh theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 19 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nội dung tập trung vào tính khả thi của chính sách, mức độ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức tham gia thực hiện, tính đầy đủ, đồng bộ của chính sách, tính phù

hợp và hiệu quả của việc huy động sử dụng các nguồn lực, tác động của chính sách đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường và các khó khăn, vướng mắc và rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách.

- Tiêu chí và phương pháp đánh giá được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục III (*Khung tiêu chí và hướng dẫn đánh giá chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*) kèm theo Quyết định số 1969/QĐ-BKHHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026 (*sau đây viết tắt là Quyết định số 1969/QĐ-BKHHCN*).

- Thời gian đánh giá: Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các, sở, ngành, đơn vị, tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp có liên quan.

2. Đánh giá Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Lào Cai

- Đối tượng: Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia năm 2026.

- Nội dung: Tập trung vào mức độ hoàn thành các mục tiêu đã đề ra, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, chính sách, năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh để làm căn cứ cho việc điều chỉnh mục tiêu, ưu tiên và bố trí nguồn lực và xây dựng kế hoạch trong năm tiếp theo.

- Tiêu chí đánh giá chi tiết tại Phụ lục I Kế hoạch này; phương pháp đánh giá được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV (*Khung hướng dẫn đánh giá việc thực hiện Kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*) kèm theo Quyết định số 1969/QĐ-BKHHCN.

- Thời gian đánh giá: Tháng 1/2027 đến tháng 3/2027.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các, sở, ngành, đơn vị có liên quan (*Chi tiết tại phụ lục I kèm theo*).

3. Đánh giá Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đối tượng: Các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung: Đánh giá các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước (chuẩn bị triển khai, đang triển khai) thuộc đối tượng đánh giá. Việc đánh giá chương trình phải xác định rõ loại hình đánh giá (đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ hoặc đánh giá tác động), phạm vi chương trình, bộ tiêu chí và nguồn dữ liệu sử dụng cho đánh giá.

- Tiêu chí đánh giá chi tiết tại Phụ lục II Kế hoạch này; phương pháp đánh giá được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục V (*Hướng dẫn đánh giá Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*) kèm theo Quyết định số 1969/QĐ-BKH-CN.

- Thời gian đánh giá:

+ Đánh giá đầu kỳ là việc đánh giá được thực hiện trong quá trình thẩm định chương trình nhằm đánh giá sự phù hợp của mục tiêu, chỉ số đo lường mức độ đạt mục tiêu và chỉ tiêu được đề xuất của chương trình.

+ Đánh giá giữa kỳ là việc đánh giá được thực hiện vào khoảng giữa thời gian triển khai chương trình nhằm xác định mức độ hoàn thành so với kế hoạch được phê duyệt, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, trong trường hợp cần thiết đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu để phù hợp với thực tế triển khai.

+ Đánh giá cuối kỳ là việc đánh giá được thực hiện đối với chương trình đã kết thúc vào năm liền trước nhằm xác định mức độ hoàn thành mục tiêu và hiệu quả sử dụng nguồn lực, đồng thời đánh giá kế hoạch quản lý và phổ biến kết quả của chương trình.

+ Đánh giá tác động là việc đánh giá được thực hiện trong vòng từ 02 đến 05 năm kể từ khi chương trình kết thúc nhằm xác định các thay đổi tích cực về mặt kinh tế - xã hội từ việc ứng dụng, phổ biến kết quả của chương trình và rút ra bài học kinh nghiệm.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các, sở, ngành, đơn vị có liên quan (*Chi tiết tại phụ lục I kèm theo*).

4. Đánh giá Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh

- Đối tượng: Trung tâm Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Lào Cai; Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Lào Cai.

- Nội dung: Đánh giá tập trung vào các tiêu chí về quá trình, kết quả, hiệu quả và tác động trong hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức theo quy định tại khoản 2, Điều 49 Nghị định 262/2025/NĐ-CP. Kết quả đánh giá là cơ sở phục vụ xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ, hiệu quả hoạt động, phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, phân bổ nguồn lực và cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

- Tiêu chí và phương pháp đánh giá được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục VI (*Tiêu chí và hướng dẫn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập*) kèm theo Quyết định số 1969/QĐ-BKH-CN.

- Thời gian đánh giá: Tháng 11-12 năm 2026.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các tổ chức khoa học công nghệ công lập thuộc tỉnh; cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

V. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

(*Có biểu phân công nhiệm vụ kèm theo*)

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện công tác đánh giá được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ tiêu được phân công.

- Tổ chức đánh giá các đối tượng thuộc thẩm quyền theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 50 Nghị định 262/2025/NĐ-CP; sử dụng đơn vị có chuyên môn, tổ chức tư vấn độc lập hoặc Hội đồng tư vấn đánh giá (*thành viên Hội đồng là các thành viên của Hội đồng Tư vấn khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Lào Cai hoặc các chuyên gia có kinh nghiệm*) đảm bảo điều kiện theo khoản 4, 5 Điều 52 Nghị định 262/2025/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư 38/2025/TT-BKHCN.

- Tổng hợp, cập nhật dữ liệu đánh giá lên hệ thống thông tin quốc gia; gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Khoa học và Công nghệ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định *trước ngày 31/3/2027*.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; kịp thời báo cáo UBND tỉnh báo cáo quý, năm và các khó khăn, vướng mắc (*nếu có*).

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung phân công tại Phụ lục III kèm theo Kế hoạch này, chủ động rà soát, tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu của các chỉ tiêu liên quan thuộc phạm vi quản lý.

b) Định kỳ hằng quý, các cơ quan chủ trì có trách nhiệm cập nhật tiến độ thực hiện, gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp (*trước ngày 10 của quý tiếp theo*).

c) Căn cứ hướng dẫn tại Quyết định số 1969/QĐ-BKHCN và Kế hoạch này để tổ chức triển khai công tác đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, và đổi mới sáng tạo trong nội bộ cơ quan, đơn vị, địa phương mình (*nếu có*).

d) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá; trường hợp chậm cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ số liệu làm ảnh hưởng tiến độ tổng hợp chung phải chịu trách nhiệm theo quy định.

3. Các tổ chức khoa học, doanh nghiệp và các đơn vị có liên quan cung cấp đầy đủ dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá thuộc phạm vi quản lý.

4. Các cơ quan thông tin, báo chí, truyền thông tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch đánh giá và kết quả đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh;
- Báo và PT-TH tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Tổ chức KH-CN, doanh nghiệp thuộc tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCC, TTTT&HN, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Giàng Quốc Hưng

**PHỤ LỤC I: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NĂM 2026**
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /5/2026 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu năm 2026	Cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì thực hiện	Cơ quan theo dõi, tổng hợp	Thời hạn hoàn thành
I	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ				
1	100% nhiệm vụ KH,CN&ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước khi phê duyệt phải xác định rõ địa chỉ ứng dụng, đơn vị tiếp nhận kết quả và phương án triển khai ứng dụng sau nghiệm thu.	100%	Các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
2	Nhiệm vụ KHCN và ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước được triển khai theo cơ chế đặt hàng nhiệm vụ KHCN.	$\geq 70\%$	Các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
3	Các nhiệm vụ KHCN và ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước được triển khai theo cơ chế đặt hàng nhiệm vụ KHCN có đồng tài trợ từ doanh nghiệp/địa phương và cam kết đầu ra (hợp đồng/đơn hàng/lộ trình áp dụng).	$\geq 10\%$	Các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
4	Các nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh có kế hoạch triển khai ứng dụng/thương mại hóa và chỉ tiêu đo lường (hiệu quả, phạm vi áp dụng, thời hạn đưa vào sử dụng) kèm cơ chế theo dõi sau nghiệm thu.	100%	Các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
5	Lựa chọn tối thiểu 03 bài toán lớn cấp tỉnh về KH,CN, ĐMST và CDS có tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội để tổ chức triển khai theo cơ chế nhiệm vụ trọng điểm. Kèm theo danh mục bài toán, đơn vị chủ trì, sản phẩm đầu ra, tiến độ và chỉ tiêu đánh giá cụ thể.	3	Các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	30/05/2026

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu năm 2026	Cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì thực hiện	Cơ quan theo dõi, tổng hợp	Thời hạn hoàn thành
6	Nhiệm vụ khoa học, công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước mở mới được quản lý, theo dõi trên nền tảng số do Trung ương triển khai dùng chung; cập nhật đầy đủ thông tin về nhiệm vụ gồm: đặt hàng, tuyển chọn/giao trực tiếp, hợp đồng, giải ngân, nghiệm thu, chuyển giao, theo dõi sau nghiệm thu.	100%	Các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Thường xuyên
7	Thông tin kết quả và tài chính của nhiệm vụ khoa học, công nghệ được minh bạch hóa trên nền tảng số theo quy định; bảo đảm lưu vết, ký số, đối soát tiến độ, giải ngân, sản phẩm.	100%	Các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Thường xuyên
II	Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ				
1	Tổng chi ngân sách cho KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số/ Tổng chi ngân sách	$\geq 3\%$	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Tài chính	15/12/2026
2	Phần đầu tăng tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D)/GRDP phù hợp khả năng cân đối ngân sách và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	$\geq 2\%$	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Sở Tài chính	15/12/2026
3	Phát triển tổ chức khoa học công nghệ	≥ 2	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
4	Phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh	≥ 3	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
5	Số cán bộ nghiên cứu KHCN toàn tỉnh (Tính theo số nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) quy đổi toàn thời gian theo hướng dẫn của Bộ KH&CN)	≥ 650	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
III	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo				
1	Số Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	≥ 10	Các cơ quan, đơn	Sở Khoa học và	15/12/2026

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu năm 2026	Cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì thực hiện	Cơ quan theo dõi, tổng hợp	Thời hạn hoàn thành
			vị, địa phương	Công nghệ	
2	Duy trì hoặc cải thiện thứ hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Lào Cai so với năm trước	≤ 23	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
3	Số doanh nghiệp/Hợp tác xã/hộ kinh doanh được hỗ trợ chuyển đổi số (Có hồ sơ minh chứng về hoạt động hỗ trợ, kết quả sử dụng nền tảng số hoặc thay đổi hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh sau hỗ trợ)	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, HHDN, LMHTX và các đơn vị tổ chức, cá nhân có liên quan	15/12/2026
4	Số lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ năng ứng dụng công nghệ số, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa/hợp tác xã/hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh	≥ 5	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, HHDN, LMHTX và các đơn vị tổ chức, cá nhân có liên quan	15/12/2026
5	Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận hàng năm	≥ 30	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
6	Số lượng sáng kiến cấp tỉnh	10	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
7	Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) hàng năm	10	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
IV	Chuyển đổi số				
	Thực hiện theo Phụ lục I, Kế hoạch 215/KH-UBND ngày 31/12/2025				15/12/2026

**PHỤ LỤC II: BỘ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG CHO ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /5/2026 của UBND tỉnh Lào Cai)

I. TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO (INPUT) (01 CHỈ SỐ)					
STT	Tên chỉ số	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
1	Tổng chi từ ngân sách cho KH&CN, ĐMST	Tổng kinh phí từ ngân sách nhà nước (trung ương hoặc địa phương) được phân bổ để thực hiện các hoạt động nghiên cứu KH&CN, ĐMST trong một kỳ thống kê nhất định (thường là một năm)	Tổng cộng các khoản chi từ ngân sách nhà nước dành cho hoạt động KH&CN, ĐMST trong kỳ thống kê.	- Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước; - Số liệu công khai ngân sách hàng năm của Sở Tài chính/Kho bạc Nhà nước - Báo cáo tài chính của các chương trình KH&CN	Phù hợp để đánh giá việc thực hiện kế hoạch; chương trình.

II. TIÊU CHÍ VỀ KHOA HỌC (2 CHỈ SỐ)						
STT	Tên chỉ số	Khái niệm	Phân loại chỉ số	Phương pháp tính	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
1	Số lượng bài báo khoa học trong nước	Là số lượng bài báo được hình thành từ kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước.	Kết quả (output)	Kiểm đếm số số bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép xuất bản và kiểm tra tính hợp lệ và nguồn tài trợ trong bài báo tính đến thời điểm đánh giá.	- Các tạp chí thuộc “Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam” được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định kỳ hàng năm. - Các tạp chí thuộc Danh mục tạp chí được tính điểm học thuật do Hội đồng giáo sư Nhà Nước thừa nhận - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác	- Tạp chí khoa học trong nước uy tín: hoạt động đúng tôn chỉ khoa học, có quy trình phản biện học thuật độc lập, duy trì chất lượng và tính liêm chính khoa học, và được cơ quan quản lý hoặc cộng đồng khoa học sử dụng trong đánh giá kết quả nghiên cứu; Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo Thông tư 27/2025/TT-BKHCN
2	Giải thưởng khoa học và	Số lượng giải thưởng được trao cho tập thể hoặc cá nhân đối với kết quả nghiên cứu,	Hiệu quả (outcome)	Tổng số giải thưởng được trao cho các kết quả	- Các minh chứng (Bằng khen, Quyết định khen thưởng...)	- Chỉ tính các giải thưởng liên quan trực tiếp đến

công nghệ trong nước và quốc tế	<p>công nghệ, sản phẩm hoặc giải pháp hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thưởng khoa học và công nghệ quốc tế hoặc khu vực do tổ chức quốc tế, hiệp hội khoa học, tổ chức chuyên môn uy tín trao tặng - Giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức khoa học có thẩm quyền trao tặng. 		<p> nghiên cứu tính đến thời điểm đánh giá.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thưởng và nhiệm vụ (giải thưởng phải được trao trong thời gian thực hiện hoặc sau khi kết thúc dựa trên kết quả của nhiệm vụ) - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<p>chuyên môn/kết quả nghiên cứu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nên phân loại giải thưởng theo cấp độ và thứ hạng.
---------------------------------	---	--	---	--	--

III. TIÊU CHÍ VỀ CÔNG NGHỆ (5 CHỈ SỐ)

STT	Tên chỉ số	Khái niệm	Phân loại chỉ số đầu ra	Phương pháp tính	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
1	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được chấp nhận hợp lệ.	Tổng số đơn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng/ vật nuôi/thủy sản ...) đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là hợp lệ được nộp trên cơ sở kết quả nghiên cứu	Kết quả (output)	Tổng số đơn đăng ký hợp lệ phát sinh từ kết quả nghiên cứu tính đến thời điểm đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục các đơn đăng ký được Cục Sở hữu trí tuệ, các đơn vị có thẩm quyền chấp nhận hợp lệ. - Cơ sở dữ liệu trực tuyến: Thư viện số về sở hữu trí tuệ. - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản chấp nhận phải nằm trong thời gian thực hiện nhiệm vụ hoặc thời gian quy định báo cáo sau nhiệm vụ thuộc chương trình - Đơn được đăng ký sở hữu trí tuệ chấp nhận hợp lệ
2	Số lượng bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng/ vật nuôi/thủy sản	Là số văn bằng bảo hộ (sáng chế, giải pháp hữu ích...) được cơ quan có thẩm quyền cấp cho các kết quả nghiên cứu.	Hiệu quả (outcome)	Thống kê số lượng văn bằng bảo hộ đã được cấp tính đến thời điểm đánh giá.	<ul style="list-style-type: none"> - Cục Sở hữu trí tuệ - Các đơn vị có thẩm quyền - Cơ sở dữ liệu trực tuyến: Thư viện số về sở hữu trí tuệ - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Do quá trình thẩm định nội dung kéo dài (sáng chế: 2-4 năm, giống: 1-3 năm), trong báo cáo nhiệm vụ thường chấp nhận "Quyết định chấp nhận cấp văn bằng bảo hộ" - Số văn bằng được cấp

	được cấp					trong hoặc sau thời gian thực hiện nghiên cứu (có độ trễ cho phép).
3	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được thương mại hóa	Là tỷ lệ % số lượng kết quả nghiên cứu (bao gồm: kết quả được bảo hộ sở hữu trí tuệ và kết quả nghiên cứu không bảo hộ SHTT) tạo ra doanh thu, được chuyển giao, bán hoặc góp vốn đầu tư... hoặc được chuyển giao để tiếp tục nghiên cứu phát triển với mục đích thương mại hóa, so với tổng số kết quả nghiên cứu.	Hiệu quả (outcome)	Tỷ lệ (%) = (Số kết quả nghiên cứu đã được thương mại hóa)/(Tổng số kết quả nghiên cứu được tạo ra) tính đến thời điểm đánh giá.	<ul style="list-style-type: none"> - Các hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu được ký kết chính thức giữa tổ chức chủ trì và đối tác (doanh nghiệp, viện, trường, tổ chức khác) - Các thỏa thuận chuyển giao để tiếp tục nghiên cứu phát triển với mục đích thương mại hóa - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	
4	Số lượng công nghệ được hoàn thiện và chuyển giao	Số lượng công nghệ (quy trình, giải pháp kỹ thuật, bí quyết công nghệ hoặc sản phẩm công nghệ) được hoàn thiện ở mức sẵn sàng ứng dụng và được chuyển giao cho các đối tượng sử dụng, trong đó kết quả nghiên cứu là căn cứ khoa học và kỹ thuật chủ yếu.	Hiệu quả (outcome)	Thống kê số lượng công nghệ được hoàn thiện và chuyển giao tính đến thời điểm đánh giá.	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ kỹ thuật: Thuyết minh quy trình, Tài liệu hướng dẫn vận hành/sử dụng (đã được phê duyệt). - Hồ sơ pháp lý: Hợp đồng chuyển giao công nghệ, biên bản bàn giao kỹ thuật, biên bản ghi nhớ hợp tác (nếu có điều khoản chuyển giao cụ thể), biên bản nghiệm thu ứng dụng tại đơn vị nhận chuyển giao. - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ cần đảm bảo tính ổn định, lặp lại được kết quả và có tài liệu hướng dẫn chuẩn hóa (không còn ở dạng ý tưởng hay thử nghiệm sơ khai) - Tránh trùng lặp: Một công nghệ chuyển giao cho nhiều đơn vị chỉ tính là 1 quy trình.
5	Hiệu quả đổi mới/cải tiến quy trình	Hiệu quả đổi mới/cải tiến quy trình (sản xuất, dịch vụ, công nghệ...) là mức độ cải thiện thực	Hiệu quả (outcome)	So sánh trước – sau đổi mới/cải tiến: % giảm thời gian xử lý; % giảm chi phí	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ cải tiến quy trình, - Số liệu sản xuất – kinh doanh trước và sau đổi mới; 	Quy trình phải đảm bảo tính ổn định, tránh trùng lặp: Một quy trình chuyển giao cho nhiều đơn vị chỉ

		chất về hiệu quả hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp hoặc cơ sở cung ứng dịch vụ đạt được thông qua việc áp dụng quy trình mới hoặc quy trình được cải tiến là kết quả nghiên cứu so với quy trình trước khi đổi mới		...	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả kiểm toán (nếu có). - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	tính là 1 quy trình.
--	--	--	--	-----	---	----------------------

IV. TIÊU CHÍ VỀ KINH TẾ (5 CHỈ SỐ)

STT	Tên chỉ số	Khái niệm	Phân loại chỉ số đầu ra	Phương pháp tính	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
1	Doanh thu từ khai thác, chuyển giao, thương mại hóa tài sản sở hữu trí tuệ	Là tổng doanh thu thực tế thu được từ việc khai thác, chuyển giao, thương mại hóa các tài sản sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, phần mềm, bí quyết kỹ thuật, giống cây trồng...) được hình thành từ kết quả nghiên cứu	Hiệu quả (outcome)	Thống kê tính tổng doanh thu từ khai thác, chuyển giao, thương mại hóa các tài sản sở hữu trí tuệ tính đến thời điểm đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng chuyển giao/cấp phép SHTT - Báo cáo tài chính của đơn vị chủ trì hoặc doanh nghiệp nhận chuyển giao; - Dữ liệu từ Cục Sở hữu trí tuệ - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác bao gồm việc cho phép bên khác sử dụng quyền, (Tiền thu được từ cấp phép (licensing) quyền sử dụng các đối tượng SHTT). - Chuyển giao quyền: tiền thu được theo hợp đồng chuyển nhượng quyền SHTT). - Thương mại hóa: là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan nhằm mục đích thu lợi nhuận.
2	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ	Tổng doanh thu thực tế thu được từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ mà đối tượng chuyển giao là công nghệ được hình thành từ kết quả nghiên cứu	Hiệu quả (outcome)	Tổng doanh thu từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ tính đến thời điểm đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng chuyển giao công nghệ - Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán... - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ, bao gồm: Chuyển giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu công nghệ; Chuyển giao quy trình, bí quyết kỹ thuật, giải pháp công nghệ;

		khoa học, phát triển công nghệ				<p>Chuyên giao kèm đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật gắn với công nghệ được chuyển giao;</p> <p>Chuyển giao công nghệ có nguồn gốc từ kết quả nghiên cứu của chương trình.</p> <p><i>Không bao gồm:</i></p> <p>Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa thông thường;</p> <p>Doanh thu dịch vụ tư vấn, đào tạo không gắn với hợp đồng chuyển giao công nghệ;</p> <p>Doanh thu sản xuất – kinh doanh chung của doanh nghiệp sau khi đã tiếp nhận công nghệ.</p>
3	Tỷ lệ huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước	Mức độ tham gia và cam kết vốn của khu vực ngoài ngân sách nhà nước (doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cá nhân, tổ chức quốc tế...).	Hiệu quả (outcome)	<p>Công thức tính: Tỷ lệ huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước = Tổng vốn ngoài ngân sách nhà nước / Tổng kinh phí thực hiện x 100%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo do cơ quan chủ trì hoặc cơ quan quản lý chương trình tổng hợp. - Báo cáo quyết toán kinh phí chương trình; - Báo cáo tài chính, xác nhận đóng góp từ các nguồn xã hội hóa - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước là chỉ tiêu cốt lõi phản ánh năng lực xã hội hóa, mức độ gắn kết với khu vực ngoài công và hiệu quả sử dụng vốn công của chương trình.
4	Doanh thu từ sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến	Tổng giá trị doanh thu và giá trị gia tăng được tạo ra trong kỳ đánh giá từ các sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến, hình thành từ kết quả nghiên cứu, đã được đưa ra thị trường và tiêu thụ thực tế.	Hiệu quả (outcome)	<p>Công thức tính: Doanh thu từ sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến = Tổng doanh thu bán sản phẩm mới + Tổng doanh thu bán sản phẩm được cải tiến công nghệ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thương mại hóa kết quả nghiên cứu - Báo cáo tài chính, báo cáo quản trị - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm mới: sản phẩm được tạo ra lần đầu trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ hoặc đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu đưa ra thị trường hoặc áp dụng vào thực tiễn - Sản phẩm cải tiến: sản phẩm hiện có được nâng cao đáng kể về chất lượng, tính năng, hiệu

						suất, độ tin cậy hoặc chi phí sản xuất thông qua việc áp dụng giải pháp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
5	Số lượng doanh nghiệp hưởng lợi từ sử dụng kết quả nghiên cứu	Số lượng các doanh nghiệp (không phải đơn vị chủ trì/ tham gia thực hiện nhiệm vụ của chương trình) được hưởng lợi từ kết quả của chương trình thông qua các hình thức: tiếp nhận chuyển giao công nghệ, được đào tạo nhân lực, tư vấn áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn, hoặc sử dụng dịch vụ/sản phẩm.	Hiệu quả (outcome)	<ul style="list-style-type: none"> - Gửi phiếu khảo sát hoặc phỏng vấn trực tiếp về tình hình hoạt động trước và sau khi nhận hỗ trợ. - Tổng hợp số liệu từ các phiếu khảo sát hợp lệ. - Kiểm đếm số doanh nghiệp thụ hưởng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ hoạt động: Danh sách ký nhận tham gia đào tạo/tập huấn, Biên bản ghi nhớ/Hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ... - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	

V. TIÊU CHÍ VỀ XÃ HỘI (5 CHỈ SỐ)

STT	Tên chỉ số	Khái niệm	Phân loại chỉ số đầu ra	Phương pháp tính	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
1	Số lượng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đào tạo, bồi dưỡng	Tổng số cá nhân thuộc lực lượng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đào tạo hoặc bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, năng lực chuyên môn thông qua các hoạt động KH, CN và ĐMST được tổ chức, tài trợ hoặc hỗ trợ trực tiếp, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Nhà khoa học, nghiên cứu viên - Kỹ sư, cán bộ kỹ thuật; 	Kết quả (output)	Tổng số cá nhân hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng do chương trình KH, CN & ĐMST tổ chức hoặc hỗ trợ	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách nhân lực được đào tạo, nội dung đào tạo. - Tổng hợp số lượng, cơ cấu nhân lực được đào tạo. - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân được đào tạo trong khuôn khổ nhiệm vụ thuộc chương trình. - Mỗi cá nhân chỉ được tính một lần trong kỳ đánh giá - Chỉ tính các trường hợp: Hoàn thành khóa đào tạo/bồi dưỡng. Có xác nhận, chứng chỉ hoặc kết quả đánh giá đầu ra

		<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu sinh, học viên sau đại học - Cán bộ quản lý KH&CN, đổi mới sáng tạo - Nhân lực R&D trong doanh nghiệp. 				
2	Số lượng việc làm mới được tạo ra	<p>Là tổng số việc làm mới được hình thành (toàn thời gian hoặc bán thời gian) trực tiếp gắn với việc ứng dụng, thương mại hóa hoặc mở rộng quy mô các kết quả nghiên cứu, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc làm tại doanh nghiệp, tổ chức tiếp nhận kết quả; - Việc làm tại doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST hình thành; - Việc làm kỹ thuật, R&D, quản lý, sản xuất liên quan trực tiếp. 	Hiệu quả (outcome)	Tổng số lao động tăng thêm so với thời điểm trước khi triển khai chương trình	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê lao động trước và sau khi triển khai. - Danh sách lao động, hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội. - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc làm mới bền vững: Chỉ tính các việc làm: Có hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên, hoặc duy trì liên tục tối thiểu 12 tháng sau khi hình thành. Chỉ tính việc làm phát sinh sau khi có kết quả của chương trình Không tính việc làm chuyển dịch nội bộ (thay thế lao động cũ)
3	Mức độ cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội	<p>Phản ánh mức độ cải thiện khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội (như y tế, giáo dục, lao động – việc làm, an sinh xã hội, văn hóa, môi trường..) sau khi các giải pháp, công nghệ, mô hình đổi mới sáng tạo được hình thành/được triển khai, so với giai đoạn trước ứng dụng hoặc so với nhóm đối chứng phù hợp.</p>	Tác động (impact)	<p>So sánh trước – sau hoặc có đối chứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần trăm tăng tỷ lệ người dân tiếp cận dịch vụ - Phần trăm giảm thời gian/chi phí tiếp cận - Phần trăm tăng tỷ lệ hồ sơ, dịch vụ số - Phần trăm tăng độ bao phủ an sinh xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo chuyên ngành (y tế, giáo dục, lao động, an sinh...) - Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành (y tế, giáo dục, lao động – việc làm, an sinh xã hội, văn hóa, môi trường..) - Khảo sát mức độ hài lòng người dân, đối tượng thụ hưởng - Hệ thống thông tin y tế, an sinh xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực xã hội chỉ có giá trị khi được đo bằng các tiêu chí cụ thể, có so sánh trước – sau và gắn trực tiếp với ứng dụng kết quả. - Phân loại: Kết quả dài hạn/Tác động

					- Báo cáo đánh giá hiệu quả ứng dụng Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác.	
4	Mức độ đóng góp vào bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) liên quan	Chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của các kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tạo ra đối với việc cải thiện các chỉ tiêu môi trường và/hoặc thực hiện một số mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) cụ thể, thông qua: - Giảm phát thải, ô nhiễm; - Sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng - Bảo vệ hệ sinh thái - Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh.	Tác động (impact)	Số lượng: - Công nghệ giảm phát thải được ứng dụng - Sản phẩm xanh, công nghệ sạch - Mô hình kinh tế tuần hoàn được triển khai; Mức giảm: - Phát thải CO ₂ , chất thải - Tiêu hao năng lượng, tài nguyên.	- Báo cáo ứng dụng kết quả nghiên cứu của chương trình - Báo cáo môi trường - Báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA) - Hệ thống chỉ tiêu SDGs quốc gia. - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác	- Chỉ tiêu này có giá trị khi được gắn với các mục tiêu SDGs cụ thể, có chỉ tiêu đo lường rõ ràng và chứng minh được tác động từ kết quả của chương trình.

5	Mức độ thay đổi nhận thức và hành vi xã hội	Chỉ tiêu phản ánh mức độ thay đổi về nhận thức (hiểu biết, thái độ) và hành vi (chấp nhận, sử dụng, tuân thủ) của các nhóm đối tượng thụ hưởng xác định (người dân, doanh nghiệp, cộng đồng, cán bộ quản lý...) sau khi tiếp cận và ứng dụng các kết quả nghiên cứu, so với trước ứng dụng hoặc so với nhóm đối chứng phù hợp.	Tác động (impact)	So sánh trước – sau hoặc có đối chứng: - Phần trăm tăng mức hiểu biết đúng; - Phần trăm tăng tỷ lệ chấp nhận/sử dụng công nghệ; - Phần trăm thay đổi hành vi mong muốn (tuân thủ, thực hành mới).	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát xã hội học (trước – sau) - Điều tra nhóm đối tượng thụ hưởng - Báo cáo đánh giá truyền thông – phổ biến kết quả KH&CN; - Hồ sơ nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN có hợp phần tác động xã hội. - Dữ liệu từ các nền tảng số (mức sử dụng, tương tác) - Các nguồn dữ liệu có kiểm chứng khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu này không dùng để đánh giá đầu ra kỹ thuật, mà phản ánh tác động xã hội dài hạn. Phạm vi tác động: <ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo - Hành vi trong các lĩnh vực xã hội: môi trường, y tế, giáo dục, an sinh, quản lý xã hội - Hành vi tuân thủ pháp luật, chính sách công - Hành vi ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ trong đời sống và sản xuất.
---	---	--	-------------------	--	--	---

PHỤ LỤC III: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /5/2026 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
I	TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO (INPUT) (01 CHỈ SỐ)			
1	Tổng chi từ ngân sách cho KH&CN, ĐMST	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
II.	TIÊU CHÍ VỀ KHOA HỌC (2 CHỈ SỐ)			
1	Số lượng bài báo khoa học trong nước	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các sở, ban, ngành; các tổ chức Chính trị - xã hội; các đơn vị, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp, trường Cao đẳng, trường Chính trị tỉnh,...	15/12/2026
2	Giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh, các trường Cao đẳng; các sở, ngành; tổ chức chính trị- xã hội; các đơn vị, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp,...	15/12/2026
III.	TIÊU CHÍ VỀ CÔNG NGHỆ (5 CHỈ SỐ)			
1	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được chấp nhận hợp lệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương; Các cơ quan, đơn vị liên quan; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	15/12/2026
2	Số lượng bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng/vật nuôi/thủy sản được cấp	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương; Các cơ quan, đơn vị liên quan; Tổ chức KH&CN, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	15/12/2026
3	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được thương mại hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; các tổ chức KH&CN; doanh nghiệp, HTX, các đơn vị có liên quan	15/12/2026
4	Số lượng công nghệ được hoàn thiện và chuyển giao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; các tổ chức KH&CN; doanh nghiệp; ...	15/12/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
5	Hiệu quả đổi mới/cải tiến quy trình	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh; doanh nghiệp	15/12/2026
IV	TIÊU CHÍ VỀ KINH TẾ (5 CHỈ SỐ)			
1	Doanh thu từ khai thác, chuyển giao, thương mại hóa tài sản sở hữu trí tuệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp; tổ chức KHCN hoạt động trên địa bàn tỉnh	15/12/2026
2	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp; tổ chức KHCN hoạt động trên địa bàn tỉnh	15/12/2026
3	Tỷ lệ huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
4	Doanh thu từ sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ, các doanh nghiệp,...	15/12/2026
5	Số lượng doanh nghiệp hưởng lợi từ sử dụng kết quả nghiên cứu	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; các tổ chức KHCN, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	15/12/2026
V	TIÊU CHÍ VỀ XÃ HỘI (6 CHỈ SỐ)			
1	Số lượng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đào tạo, bồi dưỡng	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ	15/12/2026
2	Số lượng việc làm mới được tạo ra	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	15/12/2026
3	Mức độ cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, và các sở, ban, ngành liên quan	15/12/2026
4	Mức độ đóng góp vào bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) liên quan	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan	15/12/2026
5	Mức độ thay đổi nhận thức và hành vi xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các sở, ban, ngành liên quan	15/12/2026